

Space physics

IGCSE Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 rotate	自转	zì zhuàn
+ axis	轴	zhóu
 tilted	倾斜	qīng xié
 Sun	太阳	tài yáng
 orbit	轨道	guǐ dào
 seasons	季节	jì jié
 Moon	月球	yuè qiú
 phases	月相	yuè xiàng
 circumference	周长	zhōu cháng
 orbital speed	轨道速率	guǐ dào sù lǜ
 period	周期	zhōu qī
 Solar System	太阳系	tài yáng xì
 planet	行星	xíng xīng
 rocky	岩石	yán shí
 gaseous	气态	qì tài
 gas	气体	qì tǐ
 gas giant	气态巨行星	qì tài jù xíng xīng
 ice giant	冰巨行星	bīng jù xíng xīng
 dwarf planet	矮行星	ǎi xíng xīng
 asteroid	小行星	xiǎo xíng xīng
 satellite	卫星	wèi xīng
 comet	彗星	huì xīng
↓ gravity	引力	yǐn lì
 gravitational field strength	重力场强度	zhòng lì chǎng qiáng dù

English	中文	Pinyin
 ellipse	椭圆	tuǒ yuán
 conservation of energy	能量守恒	néng liàng shǒu héng
 energy	能量	néng liàng
 gravitational potential energy	重力势能	zhòng lì shì néng
 kinetic energy	动能	dòng néng
 dust	尘埃	chén āi
 element	元素	yuán sù
 accretion	吸积	xī jī
 accretion disc	吸积盘	xī jī pán
 star	恒星	héng xīng
 hydrogen	氢	qīng
 helium	氦	hài
 ultraviolet	紫外线	zǐ wài xiàn
 electromagnetic spectrum	电磁波谱	diàn cí bō pǔ
 nuclear reaction	核反应	hé fǎn yìng
 nuclear fusion	核聚变	hé jù biàn
 galaxy	星系	xīng xì
 Milky Way	银河系	yín hé xì
 light-year	光年	guāng nián
 diameter	直径	zhí jìng
 Universe	宇宙	yǔ zhòu
 interstellar cloud	星际云	xīng jì yún
 protostar	原恒星	yuán héng xīng
 stable	稳定	wěn dìng
 fuel	燃料	rán liào
 red giant	红巨星	hóng jù xīng
 nebula	星云	xīng yún

English	中文	Pinyin
☆ white dwarf	白矮星	bái ǎi xīng
☆ red supergiant	红超巨星	hóng chāo jù xīng
💥 supernova	超新星	chāo xīn xīng
☆ neutron star	中子星	zhōng zǐ xīng
○ black hole	黑洞	hēi dòng
← receding	退行	tuì xíng
📏 wavelength	波长	bō cháng
→ redshift	红移	hóng yí
⌈⌋ expanding	膨胀	péng zhàng
💥 Big Bang	大爆炸	dà bào zhà
📶 microwave	微波	wēi bō
📡 radiation	辐射	fú shè
🌌 cosmic microwave back-ground radiation	宇宙微波背景辐射	yǔ zhòu wēi bō bèi jǐng fú shè
🔍 Hubble constant	哈勃常数	hā bó cháng shù